

UBND QUẬN NAM TỪ LIÊM
TRƯỜNG THCS TÂY MỖ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47 /QĐ-THCSTM

Nam Từ Liêm, ngày 10 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách năm 2024

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017

Căn cứ thông báo số 46 ngày 26/03/2025 của phòng tài chính kế hoạch quận Nam Từ Liêm về việc thẩm tra quyết toán năm 2024 của trường THCS Tây Mỗ.

Xét đề nghị của bộ phận phụ trách tài chính của nhà trường

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THCS Tây Mỗ (theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Thời gian công khai từ ngày 11/04/2025 đến ngày 11/05/2025

Địa điểm công khai: Trên website trường trung học cơ sở Tây Mỗ, tại địa chỉ [http:// thcstaymo.hanoi.edu.vn](http://thcstaymo.hanoi.edu.vn)

Điều 3. Bộ phận tài chính và các ông bà liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :VT,



Đoàn Thị Thanh Hương

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU HỌC PHÍ NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	HỌC PHÍ						
	- Tổng số thu	4,595,000,000	4,595,000,000	0	3,382,177,420	3,382,177,420	0
	- Số phải nộp NSNN	0	0		0	0	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	4,595,000,000	4,595,000,000	0	3,382,177,420	3,382,177,420	0

Biểu 1b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Trường THCS Tây Mỗ

Đơn vị: đồng

Stt	Chỉ tiêu		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B		1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu	1	14,657,389,950	14,657,389,950	
a	Từ NSNN cấp	2	14,657,389,950	14,657,389,950	
b	Từ nguồn phí được để lại	3	0	0	
2	Chi phí	4	14,657,389,950	14,657,389,950	
a	Chi phí hoạt động	5	14,657,389,950	14,657,389,950	
b	Chi phí hoạt động thu phí	6	-	0	
3	Thặng dư thâm hụt	7	0	0	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	8	16,777,417,992	16,777,417,992	
2	Chi phí	9	17,045,570,856	17,045,570,856	
3	Thặng dư thâm hụt	10	-268,152,864	-268,152,864	
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	11	4,416,036	4,416,036	
2	Chi phí	12	1,447,738	1,447,738	
3	Thặng dư thâm hụt (13=11-12)	13	2,968,298	2,968,298	
IV	Hoạt động khác				
1	Doanh thu	14	0	0	
2	Chi phí	15	0	0	
3	Thặng dư thâm hụt (16=14-15)	16	0	0	
V	Chi phí thuế TNDN	17	85,337,075	85,337,075	
VI	Thặng dư thâm hụt trong năm (18=7+10+13+16-17)	18	-350,521,641	-350,521,641	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	19			
2	Phân phối cho các quỹ	20	3,116,731,536	3,116,731,536	0
	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập		583,305,975	583,305,975	
	Chi lập quỹ phúc lợi		1,357,250,000	1,357,250,000	0
	Chi lập quỹ khen thưởng		80,000,000	80,000,000	
	Chi lập quỹ phát triển sự nghiệp		1,096,175,561	1,096,175,561	0
3	Kinh phí CCTL	21			

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

ĐƠN VỊ: Trường THCS Tây Mỗ

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Loại 070 khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	269,932,931	269,932,931	0
1.1	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	269,932,931	269,932,931	0
-	Kinh phí đã nhận			0
-	Dự toán còn dư tại Kho bạc	269,932,931	269,932,931	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ			0
-	Kinh phí đã nhận			0
-	Dự toán còn dư tại Kho bạc			0
1.3	Kinh phí CCTL			0
-	Kinh phí đã nhận			0
-	Dự toán còn dư tại Kho bạc			0
1.4	Tiền thưởng NĐ 73			0
-	Kinh phí đã nhận			0
-	Dự toán còn dư tại Kho bạc			0
2	Dự toán được giao trong năm	13,038,046,000	13,038,046,000	0
-	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	11,853,194,000	11,853,194,000	0
-	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	867,852,000	867,852,000	0
-	Kinh phí CCTL			0
-	Tiền thưởng NĐ 73	317,000,000	317,000,000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm	13,307,978,931	13,307,978,931	0
-	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	12,123,126,931	12,123,126,931	0
-	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	867,852,000	867,852,000	0
-	Kinh phí CCTL			0
-	Tiền thưởng NĐ 73	317,000,000	317,000,000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12,001,480,498	12,001,480,498	0
-	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	11,560,419,998	11,560,419,998	0
-	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	124,060,500	124,060,500	0
-	Kinh phí CCTL			0
-	Tiền thưởng NĐ 73	317,000,000	317,000,000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	12,001,480,498	12,001,480,498	0
-	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	11,560,419,998	11,560,419,998	0
-	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	124,060,500	124,060,500	0
-	Kinh phí CCTL			0
-	Tiền thưởng NĐ 73	317,000,000	317,000,000	0
6	Kinh phí giảm trong năm	81,821,100	81,821,100	0
6.1	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	7,029,600	7,029,600	0

Stt	Chỉ tiêu	Loại 070 khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
-	Đã nộp NSNN			
-	Còn phải nộp NSNN			
-	Dự toán bị hủy	7,029,600	7,029,600	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	74,791,500	74,791,500	0
-	Đã nộp NSNN			
-	Còn phải nộp NSNN			
-	Dự toán bị hủy	74,791,500	74,791,500	0
6.3	Kinh phí CCTL			0
-	Đã nộp NSNN			0
-	Còn phải nộp NSNN			0
-	Dự toán bị hủy			0
6.4	Tiền thưởng ND 73			0
-	Đã nộp NSNN			0
-	Còn phải nộp NSNN			0
-	Dự toán bị hủy			0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	1,224,677,333	1,224,677,333	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	555,677,333	555,677,333	0
-	Kinh phí đã nhận			0
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	555,677,333	555,677,333	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	669,000,000	669,000,000	0
-	Kinh phí đã nhận			0
-	Dự toán còn dư tại kho bạc	669,000,000	669,000,000	0
7.3	Kinh phí CCTL			0
-	Kinh phí đã nhận			0
-	Dự toán còn dư tại kho bạc			0
7.4	Tiền thưởng ND 73			0
-	Kinh phí đã nhận			0
-	Dự toán còn dư tại kho bạc			0
B	NGUỒN HỌC PHÍ			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	4,047,989,828	4,047,989,828	0
-	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	4,047,989,828	4,047,989,828	0
	<i>Trong đó 40% thực hiện CCTL</i>	<i>2,854,316,951</i>	<i>2,854,316,951</i>	
-	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ			0
2	Dự toán được giao trong năm	4,595,000,000	4,595,000,000	0
-	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	4,595,000,000	4,595,000,000	0
-	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ			0
3	Số thu được trong năm	3,382,177,420	3,382,177,420	0
-	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ. Trong đó	3,382,177,420	3,382,177,420	0
+	<i>40% thực hiện CCTL</i>	<i>266,366,000</i>	<i>266,366,000</i>	
*	<i>Trong đó:</i>	<i>3,382,177,420</i>	<i>3,382,177,420</i>	
+	<i>Số NSNN cấp bù học phí theo NQ 02/2024/NQ-HĐND Thành phố</i>	<i>2,303,586,000</i>	<i>2,303,586,000</i>	

Stt	Chỉ tiêu	Loại 070 khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
+	Số NSNN hỗ trợ miễn, phí học phí theo quy định	53,639,000	53,639,000	
+	Số thực thu tại đơn vị	1,402,952,420	1,402,952,420	
	Số chuyển sang THCS Tây Mỗ 3	378,000,000	378,000,000	
-	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ			0
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	7,430,167,248	7,430,167,248	0
-	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	7,430,167,248	7,430,167,248	
-	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ			
5	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	6,317,857,864	6,317,857,864	0
-	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	6,317,857,864	6,317,857,864	0
+	Trong đó 40% thực hiện CCTL	2,660,000,000	2,660,000,000	
-	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	1,112,309,384	1,112,309,384	0
-	Kinh phí chi thường xuyên/ tự chủ	1,112,309,384	1,112,309,384	
+	Trong đó 40% thực hiện CCTL	460,682,951	460,682,951	
-	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	2,049,990,734	2,049,990,734	0
-	Học 2 buổi	193,985,335	193,985,335	
-	Học thêm, dạy thêm (Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)	1,223,828,873	1,223,828,873	
-	Chăm sóc bán trú (dịch vụ chăm sóc bán trú)	202,420,000	202,420,000	
-	Tiếng anh liên kết	110,319,885	110,319,885	
-	Câu lạc bộ (Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)	104,291,273	104,291,273	
-	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống	26,879,300	26,879,300	
-	Tiếng anh khoa học	146,466,008	146,466,008	
-	CSVC bán trú (Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú)	37,386,301	37,386,301	
-	Tiền khác (lãi, phí ngân hàng)	4,413,759	4,413,759	
2	Số thu được trong năm	13,399,656,608	13,399,656,608	0
-	Học 2 buổi	968,896,250	968,896,250	
-	Học thêm, dạy thêm (Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)	9,481,132,822	9,481,132,822	
-	Chăm sóc bán trú (dịch vụ chăm sóc bán trú)	1,746,507,500	1,746,507,500	
-	Tiếng anh liên kết	249,871,000	249,871,000	

Stt	Chỉ tiêu	Loại 070 khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
-	Câu lạc bộ (Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)	429,722,000	429,722,000	
-	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống	26,811,000	26,811,000	
-	Tiếng anh khoa học	337,385,000	337,385,000	
-	CSVC bán trú (Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú)	154,915,000	154,915,000	
-	Tiền khác (lãi, phí ngân hàng)	4,416,036	4,416,036	
3	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	13,925,496,456	13,925,496,456	0
-	Học 2 buổi	1,033,970,795	1,033,970,795	
-	Học thêm, dạy thêm (Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)	9,830,741,971	9,830,741,971	
-	Chăm sóc bán trú (dịch vụ chăm sóc bán trú)	1,665,684,200	1,665,684,200	
-	Tiếng anh liên kết	306,790,306	306,790,306	
-	Câu lạc bộ (Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)	452,062,257	452,062,257	
-	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống	53,154,080	53,154,080	
-	Tiếng anh khoa học	418,007,808	418,007,808	
-	CSVC bán trú (Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú)	163,637,301	163,637,301	
-	Tiền khác (lãi, phí ngân hàng)	1,447,738	1,447,738	
4	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	1,524,150,886	1,524,150,886	0
-	Học 2 buổi	128,910,790	128,910,790	
-	Học thêm, dạy thêm (Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)	874,219,724	874,219,724	
-	Chăm sóc bán trú (dịch vụ chăm sóc bán trú)	283,243,300	283,243,300	
-	Tiếng anh liên kết	53,400,579	53,400,579	
-	Câu lạc bộ (Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)	81,951,016	81,951,016	
-	Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống	536,220	536,220	
-	Tiếng anh khoa học	65,843,200	65,843,200	

Stt	Chỉ tiêu	Loại 070 khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
-	CSVC bán trú (Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú)	28,664,000	28,664,000	
-	Tiền khác (lãi, phí ngân hàng)	7,382,057	7,382,057	
D	NGUỒN THU HỘ, CHI HỘ			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1,250,645,952	1,250,645,952	0
-	Tiền ăn bán trú	402,742,203	402,742,203	
-	Tiền nước uống			
-	Quỹ đội	34,276,633	34,276,633	
-	Tiếng anh liên kết, stem, kỹ năng sống... thu hộ	449,840,000	449,840,000	
-	Bảo hiểm thân thể	1,248,778	1,248,778	
-	Bảo hiểm y tế	17,718,338	17,718,338	
-	Sổ LLĐT	31,320,000	31,320,000	
-	Tài trợ	300,000,000	300,000,000	
-	Tiền gửi nguồn khác	13,500,000	13,500,000	
2	Số thu được trong năm	15,959,249,158	15,959,249,158	0
-	Tiền ăn bán trú	5,479,182,797	5,479,182,797	
-	Tiền nước uống	238,032,000	238,032,000	
-	Quỹ đội	32,058,000	32,058,000	
-	Tiếng anh liên kết, stem, kỹ năng sống... thu hộ	7,687,215,084	7,687,215,084	
-	Bảo hiểm thân thể	166,510,000	166,510,000	
-	Bảo hiểm y tế	1,562,286,623	1,562,286,623	
-	Sổ LLĐT	633,585,654	633,585,654	
-	Tài trợ			
	Tiền gửi nguồn khác	160,379,000	160,379,000	
3	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	15,569,571,848	15,569,571,848	0
-	Tiền ăn bán trú	5,425,350,000	5,425,350,000	
-	Tiền nước uống	189,866,000	189,866,000	
-	Quỹ đội	32,980,000	32,980,000	
-	Tiếng anh liên kết, stem, kỹ năng sống... thu hộ	7,219,052,000	7,219,052,000	
-	Bảo hiểm thân thể	159,500,000	159,500,000	
-	Bảo hiểm y tế	1,510,168,158	1,510,168,158	
-	Sổ LLĐT	622,170,490	622,170,490	
-	Tài trợ	300,000,000	300,000,000	
	Tiền gửi nguồn khác	110,485,200	110,485,200	

Stt	Chỉ tiêu	Loại 070 khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
4	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	1,640,323,262	1,640,323,262	0
-	Tiền ăn bán trú	456,575,000	456,575,000	
-	Tiền nước uống	48,166,000	48,166,000	
-	Quỹ đội	33,354,633	33,354,633	
-	Tiếng anh liên kết thu hộ	918,003,084	918,003,084	
-	Bảo hiểm thân thể	8,258,778	8,258,778	
-	Bảo hiểm y tế	69,836,803	69,836,803	
-	Sổ LLĐT	42,735,164	42,735,164	
	Tiền gửi nguồn khác	63,393,800	63,393,800	

TRƯỜNG THCS TÂY MỖ

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại Khoản Mục			Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng cộng			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn học phí			Nguồn học thêm, bán trú, TALK.....			Đơn vị: Đồng
A	B	C	D		Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chánh lịch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chánh lịch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chánh lịch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chánh lịch	
070	071			E	32,243,387,080	32,243,387,080	0	12,001,480,498	12,001,480,498		6,317,857,864	6,317,857,864	0	13,924,048,718	13,924,048,718	0	
				TỔNG CỘNG (A+B)	31,802,326,580	31,802,326,580	0	11,560,419,998	11,560,419,998		6,317,857,864	6,317,857,864	0	13,924,048,718	13,924,048,718	-	
		6000		CHI THUỐNG XUYN	5,812,953,152	5,812,953,152	-	4,272,565,562	4,272,565,562		1,540,387,590	1,540,387,590	0	0	0	-	
			6001	Tiền lương	5,812,953,152	5,812,953,152	-	4,272,565,562	4,272,565,562		1,540,387,590	1,540,387,590	0	0	0	-	
		6050		Lương ngạch bậc theo qui lương được duyệt	399,702,277	399,702,277	-	397,988,752	397,988,752		1,713,525	1,713,525	0	0	0	-	
			6051	Tiền công trả cho LĐ TX theo HD	399,702,277	399,702,277	-	397,988,752	397,988,752		1,713,525	1,713,525	0	0	0	-	
			6099	Tiền công trả cho LĐ TX theo HD	0	0	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
		6100		Tiền công khác	2,743,193,932	2,743,193,932	-	2,031,106,022	2,031,106,022		712,087,910	712,087,910	0	0	0	-	
			6101	Phụ cấp lương	90,618,761	90,618,761	-	65,878,718	65,878,718		24,740,043	24,740,043	0	0	0	-	
			6105	Phụ cấp chức vụ	450,524,888	450,524,888	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
			6112	Lam thêm giờ	1,255,126,736	1,255,126,736	-	1,252,466,736	1,252,466,736		450,524,888	450,524,888	0	0	0	-	
			6113	Phụ cấp ưu đãi nghề	241,438,979	241,438,979	-	7,276,000	7,276,000		2,660,000	2,660,000	0	0	0	-	
			6115	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	645,090,968	645,090,968	-	645,090,968	645,090,968		234,162,979	234,162,979	0	0	0	-	
			6117	Phụ cấp thâm niên nghề	0	0	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
			6119	Phụ cấp thâm niên VK	60,393,600	60,393,600	-	60,393,600	60,393,600		0	0	0	0	0	-	
		6150		Khác	0	0	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
			6199	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	0	0	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
		6200		Cac khoản hỗ trợ khác	0	0	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
			6249	Tiền thưởng	0	0	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
		6250		Thưởng khác	72,726,971	72,726,971	-	0	0		35,391,971	35,391,971	0	37,335,000	37,335,000	-	
			6254	Phúc lợi tập thể	0	0	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
			6255	Tiền thuốc y tế trong cơ quan, đơn vị	0	0	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
			6299	Tiền hoá chất vệ sinh phòng dịch	0	0	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
				Chi khác	72,726,971	72,726,971	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
		6300		Cac khoản đóng góp	1,698,566,596	1,698,566,596	-	1,272,758,852	1,272,758,852		35,391,971	35,391,971	0	37,335,000	37,335,000	0	
			6301	BHXH	1,300,408,055	1,300,408,055	-	956,943,783	956,943,783		425,807,744	425,807,744	0	0	0	-	
			6302	BHYT	219,868,906	219,868,906	-	158,111,302	158,111,302		343,464,272	343,464,272	0	0	0	-	
			6303	Kinh phí công đoàn	105,000,000	105,000,000	-	105,000,000	105,000,000		61,757,604	61,757,604	0	0	0	-	
			6304	Bao hiểm thất nghiệp	73,289,635	73,289,635	-	52,703,767	52,703,767		20,585,868	20,585,868	0	0	0	-	
		6400		Cac khoản TT khác cho cá nhân	4,067,675,771	4,067,675,771	-	0	0		150,278,600	150,278,600	0	3,917,397,171	3,917,397,171	-	
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với	0	0	-	0	0		0	0	0	0	0	-	
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	4,067,675,771	4,067,675,771	-	0	0		150,278,600	150,278,600	0	3,917,397,171	3,917,397,171	-	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	617,133,123	617,133,123	-	334,781,408	334,781,408		65,524,506	65,524,506	0	216,827,209	216,827,209	-	
			6501	Thanh toán dịch vụ công cộng	410,065,720	410,065,720	-	196,445,434	196,445,434		38,774,506	38,774,506	0	174,845,780	174,845,780	-	
			6502	Thanh toán tiền nước	127,865,729	127,865,729	-	85,884,300	85,884,300		0	0	0	41,981,429	41,981,429	-	

10/10/2024

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng cộng			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn học phí			Nguồn học thêm, bán trú, TALK.....		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	0		-					0			0	
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	79,201,674	79,201,674	-	52,451,674	52,451,674	-	26,750,000	26,750,000			0	
		6550		Vật tư văn phòng	389,676,418	389,676,418	-	42,521,520	42,521,520	-	114,591,942	114,591,942	0	232,562,956	232,562,956	-
			6551	Văn phòng phẩm	18,810,520	18,810,520	-	9,521,520	9,521,520	-			0	9,289,000	9,289,000	
			6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	-			-		0			0	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	9,300,000	9,300,000	-	9,300,000	9,300,000	-		0			0	
			6599	Vật tư văn phòng khác	361,565,898	361,565,898	-	23,700,000	23,700,000	-	114,591,942	114,591,942		223,273,956	223,273,956	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	71,727,152	71,727,152	-	28,064,162	28,064,162	-	40,422,990	40,422,990	0	3,240,000	3,240,000	-
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	1,069,152	1,069,152	-	946,162	946,162	-	122,990	122,990			0	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh. Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4,752,000	4,752,000	-	4,752,000	4,752,000	-		0			0	
			6606	Truyền truyền, quảng cáo	43,540,000	43,540,000	-			-	40,300,000	40,300,000		3,240,000	3,240,000	
			6608	Phím an ninh phẩm truyền trong, sac, oao,	22,366,000	22,366,000	-	22,366,000	22,366,000	-					0	
			6649	Khác	0	0	-			-					0	
		6650		Hội nghị	0	0	-			-		0			0	-
			6699	Chi phí khác	0	0	-			-		0			0	
		6700		Công tác phí	12,000,000	12,000,000	-	12,000,000	12,000,000	-		0			0	-
			6704	Khoản công tác phí	12,000,000	12,000,000	-	12,000,000	12,000,000	-		0			0	
			6749	Công tác trong ngoài nội thành	0	0	-			-					0	
		6750		Chi phí thuê nước	627,370,740	627,370,740	-	282,289,200	282,289,200	-	75,024,040	75,024,040	0	270,057,500	270,057,500	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	286,777,200	286,777,200	-	271,597,200	271,597,200	-	9,180,000	9,180,000		6,000,000	6,000,000	
			6756	Thuê chuyên gia trong nước	0	0	-			-		0			0	
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	-			-		0			0	
			6799	Chi phí thuê nước khác	340,593,540	340,593,540	-	10,692,000	10,692,000	-	65,844,040	65,844,040		264,057,500	264,057,500	
		6900		Sửa chữa thường xuyên tài sản	271,506,094	271,506,094	-	30,566,000	30,566,000	-	14,334,986	14,334,986	-	226,605,108	226,605,108	-
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng	15,339,000	15,339,000	-	15,339,000	15,339,000	-					0	
			6906	Điều hòa nhiệt độ	5,291,000	5,291,000	-	5,291,000	5,291,000	-					0	
			6907	Nhà cén	0	0	-			-					0	
			6912	Thiết bị tin học	10,764,000	10,764,000	-			-	5,600,000	5,600,000		5,164,000	5,164,000	
			6913	Tai sản và thiết bị văn phòng	149,559,108	149,559,108	-			-				149,559,108	149,559,108	
			6916	Máy bơm nước	0	0	-			-					0	
			6917	Bao tri và hoàn thiện phần mềm máy tính	0	0	-			-					0	
			6921	Đường điện, cáp thoát nước	8,734,986	8,734,986	-			-	8,734,986	8,734,986			0	
			6949	Cac TS và công trình hạ tầng cơ sở khác	81,818,000	81,818,000	-	9,936,000	9,936,000	-				71,882,000	71,882,000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	233,900,000	233,900,000	0	231,150,000	231,150,000	-			0	2,750,000	2,750,000	-
			6955	Tai sản thiết bị VP	217,400,000	217,400,000	-	214,650,000	214,650,000	-				2,750,000	2,750,000	
			6956	Cac thiết bị CNTT	0	0	-			-						
			6999	Tai sản và thiết bị khác	16,500,000	16,500,000	-	16,500,000	16,500,000	-						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	5,598,335,218	5,598,335,218	-	297,762,520	297,762,520	-	1,011,119,500	1,011,119,500	0	4,289,453,198	4,289,453,198	-

Loại	Khoản Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng cộng			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn học phí			Nguồn học thêm, bồi trợ, TALK.....		
				Số báo cáo	Số xét duyệt/ TB	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TB	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TB	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TB	Chênh lệch
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyển môn của từng ngành	460,531,780	460,531,780	-	203,642,520	203,642,520	-	71,081,600	71,081,600	-	185,807,660	185,807,660	-
		7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-
		7003	Chi mua, in ấn, photoc tại nội dung cơ sở	0	0	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-
		7004	Đông phục, trang phục	43,631,060	43,631,060	-	-	-	-	3,600,000	3,600,000	-	40,031,060	40,031,060	-
		7005	Bảo hộ lao động	0	0	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-
		7049	Chi phí khác	5,094,172,378	5,094,172,378	-	94,120,000	94,120,000	-	936,437,900	936,437,900	-	4,063,614,478	4,063,614,478	-
7750			Chi khác	6,074,860,485	6,074,860,485	-	2,326,866,000	2,326,866,000	-	146,172,560	146,172,560	0	3,601,821,925	3,601,821,925	-
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	85,337,075	85,337,075	-	-	-	-	65,218,060	65,218,060	-	20,119,015	20,119,015	-
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3,300,000	3,300,000	-	-	-	-	3,300,000	3,300,000	-	-	0	-
		7761	Chi tiếp khách	8,225,000	8,225,000	-	-	-	-	-	-	-	8,225,000	8,225,000	-
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2,303,586,000	2,303,586,000	-	2,303,586,000	2,303,586,000	-	-	-	-	-	-	-
		7799	Chi các khoản khác	3,674,412,410	3,674,412,410	-	23,280,000	23,280,000	-	77,654,500	77,654,500	-	3,573,477,910	3,573,477,910	-
7050		7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-
		7053	Mua, bảo trì PM CNTT	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-
7950			Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và ĐVSN có thu theo chế độ quy định	3,110,998,651	3,110,998,651	0	-	-	-	1,985,000,000	1,985,000,000	0	1,125,998,651	1,125,998,651	-
		7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng, ổn định thu nhập	290,000,000	290,000,000	-	-	-	-	290,000,000	290,000,000	-	-	0	-
		7952	Chi lập quỹ phúc lợi	2,060,062,559	2,060,062,559	-	-	-	-	1,087,250,000	1,087,250,000	0	972,812,559	972,812,559	-
		7953	Chi lập quỹ khen thưởng	298,120,127	298,120,127	-	-	-	-	270,000,000	270,000,000	-	28,120,127	28,120,127	-
		7799	Chi lập quỹ phát triển sự nghiệp	462,815,965	462,815,965	0	-	-	-	337,750,000	337,750,000	-	125,065,965	125,065,965	-
B			CHI KHÔNG THUỘC XUYỀN	441,060,500	441,060,500	-	441,060,500	441,060,500	-	-	-	0	0	0	-
			Chi khen thưởng	317,000,000	317,000,000	-	317,000,000	317,000,000	-	-	-	-	-	-	-
			Thưởng theo NĐ 73/2024	317,000,000	317,000,000	-	317,000,000	317,000,000	-	-	-	-	-	-	-
6150			Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	29,762,500	29,762,500	-	29,762,500	29,762,500	-	-	0	0	0	0	-
		6151	Học bổng	7,200,000	7,200,000	-	7,200,000	7,200,000	-	-	-	-	-	-	-
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách đồng HP	22,562,500	22,562,500	-	22,562,500	22,562,500	-	-	-	-	-	-	-
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7000			Chi phí nghiệp vụ CM	63,949,000	63,949,000	0	63,949,000	63,949,000	-	-	-	-	-	-	-
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	63,949,000	63,949,000	-	63,949,000	63,949,000	-	-	-	-	-	-	-
		6955	Tài sản thiết bị VP	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Chi khác	30,349,000	30,349,000	-	30,349,000	30,349,000	-	-	-	-	-	-	-
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	30,349,000	30,349,000	-	30,349,000	30,349,000	-	-	-	-	-	-	-